

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18-8-2022
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Hải

Ông Nguyễn Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án thụ lý số 85/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2021 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T; nơi cư trú: Thôn X, xã T, huyện Th, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lương Tử H (Liang Zi X); nơi cư trú: Trần L, quận B, thành phố H, tỉnh Q, Trung Quốc; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Trần Thị T kết hôn với anh Lương Tử H vào ngày 29/4/2019 trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Cục Dân chính thành phố Hạ Châu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc và được tổ chức lễ cưới theo phong tục của Trung Quốc. Nhưng do thiếu hiểu biết nên chị T không ghi chú kết hôn tại Việt Nam. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng không hạnh phúc và hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng ngôn ngữ nên không diễn tả hết được tư tưởng, tình cảm của nhau nên vợ chồng hay cãi mắng nhau. Do đó chị T đã trở về Việt Nam sinh sống từ tháng 10 năm 2020. Vợ chồng mỗi người một nơi và không ai còn quan tâm

đến nhau. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin được ly hôn anh Lương Tử H. Về con chung: Chị T trình bày chị và anh Lương Tử H không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Chị T trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Anh Lương Tử H là người nước ngoài. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Trung Quốc để tổng đạt các văn bản, quyết định tố tụng cho anh Lương Tử H, như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo thời gian tiến hành phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo thời gian mở phiên tòa. Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền không thể tổng đạt cho anh Lương Tử H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử vụ án. Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp để tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Lương Tử H theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Lương Tử H. Về con chung: Không có và không yêu cầu giải quyết. Về tài sản: Không yêu cầu nên không phải giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc ly hôn. Bị đơn anh Lương Tử H hiện đang sinh sống tại Trung Quốc; nguyên đơn là chị Trần Thị T sinh sống tại Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự và kết quả ủy thác tư pháp: Nguyên đơn chị Trần Thị T có đề nghị xét xử vắng mặt. Theo địa chỉ mà chị Trần Thị T cung cấp cũng như địa chỉ mà anh Lương Tử H đã khai khi làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị Trần Thị T, Tòa án đã tiến hành ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền để tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Lương Tử H. Đồng thời, Tòa án đã có Văn bản số 41/TA-TDS ngày 15/3/2022 đề nghị Bộ Tư pháp thông báo việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng đối với anh Lương Tử H. Ngày 04/5/2022, Bộ Tư pháp có Văn bản số 1219/CH-BTP đề nghị Bộ Tư pháp Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chuyển văn bản của Tòa án cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài mà không nhận được văn bản trả lời. Vì vậy, căn cứ Điều 227; điểm c khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án và xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Lương Tử H có đăng ký kết hôn tại Trung Quốc vào ngày 29 tháng 4 năm 2019. Tuy nhiên việc kết hôn của anh chị chưa được ghi chú tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Theo quy định tại Điều 35 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch và Điều 36 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định Chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, thì việc kết hôn giữa chị Trần Thị T và anh Lương Tử H không được pháp luật Việt Nam công nhận. Xét thấy, hiện nay chị Trần Thị T và anh Lương Tử H mỗi người ở một nơi, đã ly thân trong một khoảng thời gian, không ai còn quan tâm đến ai, thể hiện anh chị không còn liên quan gì về mặt tình cảm. Căn cứ Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị T và anh Lương Tử H không được công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung và tài sản chung: Chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về phí ủy thác tư pháp: Chị Trần Thị T phải chịu phí ủy thác tư pháp theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 8 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 40; Điều 227; Điều 228; Điều 147; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm c khoản 5 Điều 477; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị T và anh Lương Tử H (Liang Zi Xi).

2. Về con chung và tài sản chung: Chị Trần Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị T phải chịu 200.000 đồng lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được

trừ số tiền tạm ứng đã nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0018944 ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Trần Thị T đã nộp đủ.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0018943 ngày 10 tháng 6 năm 2021 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng; chị Trần Thị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết. Anh Lương Tử H được quyền kháng cáo trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn